

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-3-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Khanh.

Bà Trần Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Cương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Chung cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Chung cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/02/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: bà và ông Nguyễn Xuân C quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2005, quyền số 01 ngày 15/12/2005.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2009 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Ông C không đi làm để có thu nhập chăm lo cho gia đình, mà còn sử dụng tài sản chung của vợ chồng nhưng không cho bà T biết mục đích sử dụng, gây thất thoát lãng phí. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, không thể đoàn tụ được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông C.

Bà T và ông C có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Gia K sinh ngày 07/8/2007 và Nguyễn Gia K1 sinh ngày 25/02/2009. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 13/4/2021, ông Nguyễn Xuân C trình bày: ông xác nhận lời trình bày của bà T về nơi đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung. Ông C cho rằng giữa ông và bà T không có mâu thuẫn gì lớn. Đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông C không đồng ý.

Về con chung, tài sản chung: ông C yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Về nợ chung: không có.

Ngày 01/11/2021, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 1320/TB-TA, yêu cầu ông C trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện rõ ý kiến về con chung, tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được văn bản trình bày của ông C về những nội dung Tòa án yêu cầu.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định đúng tư cách và triệu tập đủ các đương sự tham gia tố tụng; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ các Điều 51, Điều 56 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Nguyễn Xuân C; giao cháu Nguyễn Gia K và cháu Nguyễn Gia K1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Xuân C. Bị đơn ông Nguyễn Xuân C cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 72/2005, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2005 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Xuân C là hợp pháp.

Bà T xác định không còn tình cảm với ông C, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Ông C không đi làm để có thu nhập chăm lo cho gia đình, mà còn sử dụng tài sản chung của vợ chồng nhưng không cho bà T biết mục đích sử dụng, gây thất thoát lãng phí, nên yêu cầu ly hôn với ông C.

Ông C cho rằng giữa ông và bà T không có mâu thuẫn lớn nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, cuộc sống vợ chồng trong quá trình chung sống phải tạo dựng hạnh phúc, phải biết thương yêu, chăm sóc, tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, phải chung thủy và cùng nhau nuôi dạy con cái, cùng làm kinh tế gia đình để ổn định cuộc sống. Nhưng hiện tại bà T xác định không còn tình cảm với ông C. Qua nhiều lần hòa giải bà T vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông C. Ông C không đồng ý ly hôn, nhưng vắng mặt trong phiên hòa giải; có mặt nhưng bỏ về

giữa chừng trong phiên hòa giải lần hai, không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, không có hành động để chứng minh tình cảm và thiện chí của mình.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của bà T và ông C đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông C phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: bà T và ông C cùng xác nhận có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Gia K, sinh ngày 07/8/2007 và Nguyễn Gia K1, sinh ngày 25/02/2009. Bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông C có yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật mà không trình bày cụ thể yêu cầu của mình.

Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là trách nhiệm của cả cha và mẹ. Tuy nhiên, cháu K và cháu K1 đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Bà T có việc làm ổn định, có thời gian và khả năng tài chính đảm bảo việc nuôi con. Cháu K, cháu K1 đã và đang chung sống với bà T và hai trẻ cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Nguyễn Gia K và Nguyễn Gia K1 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: bà T yêu cầu được tự thỏa thuận. Ông C yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, nhưng không có đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà T và ông C cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí: bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 11 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Các Điều 19, 51, 53, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83, 84, và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Xuân C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2005, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2005 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: bà T và ông C cùng xác nhận có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Gia K, sinh ngày 07/8/2007 và Nguyễn Gia K1, sinh ngày 25/02/2009.

Giao cháu Nguyễn Gia K và cháu Nguyễn Gia K1 cho bà Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

- Về tài sản chung: bà T và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà T và ông C cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp là

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0063088 ngày 25/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm